

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT

Đợt thi ngày 15,16 tháng 3 năm 2025

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2025)

STT	SBD	Mã Sinh Viên	Họ	Tên	Năm sinh	Điểm nghe hiểu	Điểm từ vựng	Điểm ngữ pháp - đọc hiểu	2 kỹ năng từ vựng + ngữ pháp, đọc hiểu	Tổng	Ghi chú
1	TN25301	21810180268	Từ Văn	An	30/09/2003	41,0	35,0	69,0	104,0	145,0	
2	TN25302	21810820226	Đặng Phương	Anh	04/06/2003	53,0	34,0	40,0	74,0	127,0	
3	TN25303	21810250508	Nguyễn Hoàng	Anh	12/03/2003	34,0	38,0	80,0	118,0	152,0	
4	TN25304	21810610438	Lê Nguyên	Biên	17/05/2003	37,0	39,0	80,0	119,0	156,0	
5	TN25305	21810620072	Nguyễn Đình	Duy	10/09/2003	37,0	39,0	80,0	119,0	156,0	
6	TN25306	19810620040	Lưu Quang	Đạo	24/12/2001	40,0	39,0	80,0	119,0	159,0	
7	TN25307	19810610093	Trần Hải	Đăng	04/04/2001	43,0	39,0	80,0	119,0	162,0	
8	TN25308	21810520405	Hồ Trung	Đức	12/10/2003	43,0	37,0	79,0	116,0	159,0	
9	TN25309	21810180448	Tạ Bá Huy	Đức	21/09/2003	47,0	38,0	80,0	118,0	165,0	
10	TN25310	21810720014	Phạm Minh	Hoà	01/11/2001	37,0	38,0	78,0	116,0	153,0	
11	TN25311	21810620421	Trần Đức Mai	Hoàng	15/10/2003	37,0	38,0	80,0	118,0	155,0	
12	TN25312	21810410412	Đào Quang	Huy	21/07/2003	34,0	37,0	80,0	117,0	151,0	
13	TN25313	21810620389	Nguyễn Xuân	Huy	08/07/2003	34,0	38,0	80,0	118,0	152,0	
14	TN25314	21810410023	Nguyễn Quang	Linh	20/06/2003	34,0	38,0	80,0	118,0	152,0	
15	TN25315	21810170395	Nguyễn Đức	Minh	04/10/2003	50,0	39,0	80,0	119,0	169,0	
16	TN25316	21810680490	Nguyễn Đức	Nghị	26/10/2003	50,0	39,0	80,0	119,0	169,0	
17	TN25317	20810620059	Nguyễn Mạnh	Nghĩa	18/10/2002	36,0	39,0	80,0	119,0	155,0	
18	TN25318	21810620074	Nguyễn Hữu	Phát	25/09/2003	37,0	39,0	80,0	119,0	156,0	
19	TN25319	21810610406	Phạm Văn	Phú	10/04/2003	37,0	39,0	80,0	119,0	156,0	
20	TN25320	21810820090	Vũ Thu	Phương	24/04/2003	34,0	39,0	80,0	119,0	153,0	

STT	SBD	Mã Sinh Viên	Họ	Tên	Năm sinh	Điểm nghe hiểu	Điểm từ vựng	Điểm ngữ pháp - đọc hiểu	2 kỹ năng từ vựng + ngữ pháp, đọc hiểu	Tổng	Ghi chú
21	TN25321	21810710286	Lê Đức Anh	Quân	15/10/2003	40,0	38,0	74,0	112,0	152,0	
22	TN25322	19810620046	Nguyễn Đức	Quý	25/01/2001	36,0	38,0	79,0	117,0	153,0	
23	TN25323	21810410734	Nguyễn Đức	Tiến	24/10/2003	40,0	38,0	79,0	117,0	157,0	
24	TN25324	21810430660	Vũ Anh	Tú	10/03/2003	40,0	38,0	79,0	117,0	157,0	
25	TN25325	21810410006	Hoàng Văn	Thái	04/10/2003	40,0	38,0	79,0	117,0	157,0	
26	TN25326	21810170565	Nguyễn Sỹ	Thiêm	14/06/2003	40,0	38,0	79,0	117,0	157,0	
27	TN25327	18810610030	Hoàng Xuân	Trường	09/12/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	Vi phạm quy chế
28	TN25328	21810170507	Ngô Thị Thu	Uyên	13/07/2003	47,0	39,0	80,0	119,0	166,0	
29	TN25329	21810620464	Đặng Hoàng	Việt	15/06/2002	47,0	39,0	80,0	119,0	166,0	
30	TN25330	21810860448	Phan Thị Tuyết	Nga	16/12/2002	46,0	39,0	80,0	119,0	165,0	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 30 thí sinh

-Điểm tối đa toàn bài 180/180

-Tổng điểm của 3 kỹ năng được sử dụng để xác định bậc năng lực sử dụng tiếng Nhật tương đương JL PT N4. Điểm đạt là 90/180

-Kỹ năng nghe hiểu: tối thiểu 20/60; Từ vựng, Kiến thức ngôn ngữ +Đọc hiểu: tối thiểu 39/120